

Bản án số: 58/2022/DS - PT
Ngày 27 tháng 9 năm 2022
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Ông Dương Việt Hải
Ông Nguyễn Thái Sơn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Anh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm dân sự thụ lý số 60/2022/TLPT- DS ngày 30 tháng 8 năm 2022 về tranh chấp di sản thừa kế. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS – ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2064/2022/QĐ – PT ngày 07 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1948

Địa chỉ: Tổ dân phố Th, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Bị đơn:* + Ông Trần Thanh L, sinh năm 1944

Địa chỉ: Tổ dân phố Th, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông L: Anh Trần Văn L, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ dân phố Th, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Ông Trần Tấn Đ, sinh năm 1959

Địa chỉ: 97/16 T, phường 8, quận T, thành phố H; có mặt

+ Ông Trần Tấn H, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số 12 đường H, phường Đ, quận 1, thành phố H; có mặt.

+ Ông Trần Tấn D, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số 135 đường Đ, phường Đ, quận 1, thành phố H; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của ông L, ông Đ, ông H và ông D:
Ông Cồ H – Luật sư, Công ty luật hợp doanh M, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt

- Người có nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành C – Chủ tịch UBND phường Q; vắng mặt (có đơn đề nghị xử vắng mặt).

- Người làm chứng:

+ Ông Trần Văn Th, sinh năm 1951

+ Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1956

+ Ông Trần Xuân G, sinh năm 1949

Cùng ở địa chỉ: Tổ dân phố Th, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; ông Th, ông Đ và ông G có mặt.

+ Ông Nguyễn Tiến Ph, sinh năm 1962

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt

+ Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1956

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; có mặt

+ Bà Trần Thị Thu S, sinh năm 1951

Địa chỉ: Số 135 đường Đ, phường Đ, quận 1, thành phố H; có mặt.

+ Cụ Ma Thị Se, sinh năm 1925

Địa chỉ: Số 135 đường Đ, phường Đ, quận 1, thành phố H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm số 16/2022/DS – ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Cụ Trần Văn Ch, sinh năm 1918 (chết năm 2006); cụ Trần Thị S1 (tức Trần Thị S), sinh năm 1928 (chết năm 2015). Hai cụ không có con chung, con riêng nên đã nhận một mình ông Trần Văn N (viết tắt là nguyên đơn) làm con nuôi từ tháng 2 năm 1952; năm 1993 nguyên đơn được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận con nuôi số 01/GCN-UB ngày 15/7/1993. Năm 2015 giấy chứng nhận con nuôi bị thất lạc nên nguyên đơn được UBND phường Q cấp lại giấy chứng nhận con nuôi, vào sổ đăng ký con nuôi ngày 02/01/2015. Quá trình chung sống cụ Ch, cụ S tạo lập được 1450m² đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 08 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình đã được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số

B998149 vào sổ số 02302QSDD/1502-QĐ/UB- QT ngày 12/12/1992 mang tên Trần Văn Ch và nhà ở cấp 4 do nguyên đơn xây dựng cho hai cụ ở (có xác nhận của hai cụ). Ngày 20 tháng 10 năm 2004 cụ Ch, cụ S lập văn bản giao cho nguyên đơn toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất; theo văn bản này thì nguyên đơn được toàn quyền quyết định các tài sản này (văn bản do hai cụ ký, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Q). Sau khi cụ Ch chết nguyên đơn vẫn ở chung với cụ Trần Thị S, các giấy tờ nhà đất nguyên đơn vẫn giao cho cụ S giữ, khi cụ S lâm bệnh năm 2014 nguyên đơn mới biết GCNQSDĐ mang tên cụ Ch (thửa đất gia đình nguyên đơn đang sinh sống cùng cụ S) bị thất lạc nên nguyên đơn đã trình báo mất GCNQSDĐ mang tên cụ Ch đến Công an, Ủy ban phường Quảng Th và tiến hành làm thủ tục sang tên thửa đất thì các ông Trần Tấn Đ, ông Trần Tấn H, ông Trần Tấn D và ông Trần Thanh L (viết tắt là bị đơn) là cháu của cụ Ch, cụ S tranh chấp với nguyên đơn và xuất trình bản di chúc cụ S lập năm 2009 về việc để lại toàn bộ di sản thừa kế cho các bị đơn và GCNQSDĐ mang tên cụ Ch. Nguyên đơn thấy việc bị đơn xuất trình di chúc của cụ S lập là không đúng vì nguyên đơn sống với cụ Ch, cụ S từ năm 1952 cho đến nay là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, lo hậu sự, xây lăng mộ và thờ cúng hai cụ; nguyên đơn cũng chưa từng nghe cụ S thông báo việc để lại di chúc cho người khác. Vì vậy nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận nguyên đơn là người được hưởng thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Ch, cụ S và tuyên bố di chúc cụ S lập năm 2009 không hợp pháp.

Các bị đơn ông Trần Tấn D, ông Trần Tấn H, ông Trần Tấn Đ và ông Trần Thanh L đều thống nhất trình bày: Thửa đất số 01 tờ bản đồ số 08 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình, có diện tích 1450m² được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số B998149 vào sổ số 02302QSDD/1502-QĐ/UB-QT ngày 12/12/1992 mang tên Trần Văn Ch và tài sản trên đất đều do tổ tiên để lại, gây dựng nên. Di chúc cụ S lập năm 2009, được UBND xã Q chứng thực vào ngày 12/10/2009 do ông Nguyễn Tiên Ph Phó chủ tịch ký và được vào sổ 01/quyển số 01/2009 TP/CC-SCC/HĐGD là hợp pháp. Tài sản để lại trong di chúc là toàn bộ đất đai và tài sản trên đất. Thửa đất trên để làm Từ đường, hương hỏa cho con cháu sau này để ghi nhớ nguồn cội của tổ tiên. Ông Trần Văn N không có quan hệ dòng tộc, máu mủ gì nên các bị đơn không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS – ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn đã quyết định. Căn cứ Điều 653, 655, 656, 670, 673, 679, 681 Bộ luật dân sự 1995; các Điều 645, 652, 658, 663, 665, 670, 672, 674, 675, 676, 678 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 611, Điều 612,

khoản 1 Điều 623, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 34, 35, 36, 37, 38 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình; Điều 95, Điều 166 Luật Đất đai; điểm d khoản 1 Điều 12; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của nguyên đơn ông Trần Văn N đối với bị đơn ông Trần Thanh L, ông Trần Tấn Đ, ông Trần Tấn H và ông Trần Tấn D.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Trần Văn Ch, cụ Trần Thị S là con nuôi ông Trần Văn N.

Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn Ch, cụ Trần Thị S để lại để chia di sản thừa kế theo pháp luật là thửa đất số 01 tờ bản đồ số 08, diện tích 1450m² tại xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình do Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 12/12/1992 cho cụ Trần Văn Ch và tài sản trên đất.

Tuyên bố Di chúc của cụ Trần Thị S lập ngày 12/10/2009 cho ông Trần Tấn Đ, ông Trần Tấn H, ông Trần Tấn D và ông Trần Thanh L không hợp pháp và bị vô hiệu.

Di sản thừa kế của cụ Trần Văn Ch, cụ Trần Thị S để lại được phân chia theo pháp luật. Giao cho nguyên đơn ông Trần Văn N được quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất là thửa đất số 01, tờ bản đồ số 08, xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình, diện tích 1450m² do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 12/12/1992 cho cụ Trần Văn Ch và sở hữu tài sản trên có trên đất (có ranh giới theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2021 và sơ đồ bản vẽ hiện trạng sử dụng đất kèm theo có trong hồ sơ vụ án).

Tạm giao cho ông Trần Văn N được quyền sử dụng phần diện tích đất 990,8m² (đây là phần diện tích đất thực tế mà trước đây cụ Ch, cụ S sử dụng và hiện nay không có tranh chấp) liền kề với thửa đất số 01 tờ bản đồ số 08, xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình, diện tích 1450m² do Ủy ban nhân dân huyện Q cấp ngày 12/12/1992 cho cụ Trần Văn Ch. Ông Trần Văn N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan chức năng để xin đăng ký biến động.

Buộc ông Trần Tấn H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B998149 vào sổ số 02302QSDD/1502-QĐ/UB-QT ngày 12/12/1992 của UBND

huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp cho cụ Trần Văn Ch để ông Trần Văn N quản lý theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí vụ kiện và quyền kháng cáo cho các đương sự

Ngày 22 tháng 7 năm 2022 các bị đơn Trần Tấn H, Trần Tấn D, Trần Tấn Đ và Trần Thanh L kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không công bằng, đánh giá chứng cứ không khách quan; đề nghị cấp phúc thẩm xét xử đưa lại công bằng cho các bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, các bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo; căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 22 tháng 7 năm 2022 Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS – ST. Cùng ngày các bị đơn ông Trần Tấn H, ông Trần Tấn D, ông Trần Tấn Đ và ông Trần Thanh L làm đơn kháng cáo; Đơn kháng cáo của các bị đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận kháng cáo của các bị đơn để xét xử phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt đại diện UBND phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình nhưng phường Q đã có đơn đề nghị xử vắng mặt (bút lục số 300), căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

[3] Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận cụ Trần Văn Ch, sinh năm 1918 (chết năm 2006); cụ Trần Thị S, sinh năm 1928 (chết năm 2015). Hai cụ là vợ chồng, không có con chung, con riêng; di sản thừa kế hai cụ để lại 1.450m² đất tại thửa

đất số 01, tờ bản đồ số 08 xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; 01 nhà cấp 4 rộng khoảng 70m² (bút lục số 119).

[4] Nguyên đơn trình bày được cụ Ch, cụ S nhận làm con nuôi lúc nguyên đơn 4 tuổi (năm 1952) và nguyên đơn sống chung với hai cụ cho đến khi hai cụ qua đời, trình bày này của nguyên đơn phù hợp với trình bày của những người làm chứng: Cụ Trần Văn Th, sinh năm 1935; cụ Mai Văn Nh, sinh năm 1944; cụ Trần Thị N, sinh năm 1935; cụ Trần Văn L, sinh năm 1947, cụ Trần Minh H, sinh năm 1943 và ông Trần Tiến Th, sinh năm 1951 sống cùng tổ dân dân phố Th, phường Q với cụ Ch, cụ S (bút lục số 60, 61, 62, 63, 64 và 65) và phù hợp với trình bày tại phiên tòa phúc thẩm của các ông Nguyễn Ngọc D, Trần Văn Đ và Nguyễn Tiến Ph nguyên là Chủ tịch, phó Chủ tịch UBND xã Q, huyện Q qua các thời kỳ.

[5] Năm 1993, nguyên đơn cùng cụ Ch, cụ S đến UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình làm thủ tục đăng ký nhận con nuôi theo quy định của pháp luật và đã được UBND xã Q, huyện Q cấp giấy chứng nhận nuôi con nuôi số 01/GCN – UB ngày 15/7/1993 (bút lục số 04). Do giấy chứng nhận nuôi con nuôi được cấp năm 1993 bị thất lạc nên năm 2015 nguyên đơn đề nghị và được UBND phường Q, thị xã B cấp lại giấy chứng nhận nuôi con nuôi số 01/2015 vào sổ đăng ký nuôi con nuôi ngày 02/02/2015 (bút lục số 12).

[6] Quá trình thu thập chứng cứ các bị đơn đã yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm trung cầu giám định tuổi mục, thời gian và tính xác thực chữ ký của Chủ tịch UBND xã Q tại giấy chứng nhận nuôi con nuôi số 01/GCN – UB ngày 15/7/1993 và đơn xin giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất cho con nuôi ngày 20/10/2004 (bút lục số 91, 94 và 95). Tại Kết luận số 418/KL – KTHS ngày 19/4/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình đã kết luận: Không tiến giám định tuổi mục của các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 do nằm ngoài phạm vi chuyên môn của lĩnh vực giám định kỹ thuật hình sự; Không tiến hành giám định chữ ký đứng tên Trần Văn Ch dưới mục “TM.UBND XÃ Q/CHỦ TỊCH” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 do chữ ký sao in; Không tiến hành giám định chữ ký “Trần Ch” dưới mục “Người chồng (Bố) và chữ ký “S” dưới mục “Người vợ (Mẹ)” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 do không có mẫu so sánh; chữ ký đứng tên Trần Văn Đ dưới mục “Chủ tịch” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký của ông Trần Văn Đ trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký ra (bút số 98). Tại cấp phúc thẩm các bị đơn tiếp tục yêu cầu trung cầu giám định giấy chứng nhận nuôi con nuôi số 01/GCN – UB ngày 15/7/1993 của UBND xã Q, huyện Q có phải phát hành năm 1993 không ? hình dấu mộc đóng trên giấy chứng nhận nuôi con nuôi số

01/GCN – UB ngày 15/7/1993 của UBND xã Q, huyện Q có phải do cơ quan Nhà nước phát hành không; Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã có văn bản yêu cầu các bị đơn cung cấp mẫu so sánh phục vụ giám định nhưng các bị đơn không cung cấp được. Tại Thông báo số 762/TB – PC09 ngày 20/9/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình đã thông báo về việc từ chối giám định với lý do: Nội dung xác định thời điểm phát hành tài liệu nằm ngoài phạm vi chuyên môn của lĩnh vực giám định hình sự, hình dấu không có mẫu so sánh nên không tiến hành giám định được. Mặt khác qua xác minh năm 1993 ông Trần Văn Ch nguyên là Chủ tịch UBND xã Q, huyện Q và ông Nguyễn Ngọc D lúc đó là cán bộ UBND xã Q tham mưu cho việc xác nhận giấy nhận con nuôi năm 1993 (bút lục số 49, 292 và 300).

[7] Từ phân tích tại các mục [3], [4], [5] và [6] thấy, nguyên đơn ông Trần Văn N được cụ Trần Văn Ch, cụ Trần Thị S nhận làm con nuôi và được UBND xã Quảng Th, huyện Q cấp giấy chứng nhận nuôi con nuôi số 01/GCN – UB ngày 15/7/1993 là đúng theo quy định tại các Điều 35 và 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và khoản 1 Điều 68 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Điều này khẳng định ông Trần Văn N là con nuôi hợp pháp của cụ Trần Văn Ch, cụ Trần Thị S và được hưởng di sản thừa kế của hai cụ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[8] Ngày 20 tháng 10 năm 2004, cụ Trần Văn Ch; cụ Trần Thị S lập giấy giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho con nuôi Trần Văn N. Theo nội dung văn bản này thì cụ Ch, cụ S giao cho nguyên đơn được bảo quản và toàn quyền sử dụng lâu dài (được ở, được cho, tặng, sang nhượng, bán đổi...). Việc lập văn bản của hai cụ là hoàn toàn tự nguyện được UBND xã Q chứng thực (bút lục số 03). Các bị đơn yêu cầu giám định chữ ký chứng thực của Chủ tịch UBND xã Q tại văn bản này; như phân tích tại mục [6] thì chữ ký trên văn bản này do ông Trần Văn Đ Chủ tịch UBND xã Q năm 2004 ký (bút lục số 98).

[9] Quá trình xảy ra tranh chấp các bị đơn xuất trình di chúc về thừa kế di sản do cụ Trần Thị S lập ngày 12 tháng 10 năm 2009 có chứng thực của UBND xã Q, huyện Q. Theo di chúc này thì cụ Trần Thị S để lại di sản gồm: 1.450m² đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 08 xã Q, huyện Quảng Tr và 01 nhà cấp 4 rộng khoảng 110m² cho các ông Trần Tấn Đ, ông Trần Tấn H, ông Trần Tấn D và ông Trần Thanh L (ông Đ, ông H, ông D và ông L là cháu họ của cụ S).

[10] Xét hình thức và nội dung di chúc của cụ S thấy: Tại Đơn trình bày ngày 13/4/2022 có xác nhận của UBND phường Q, biên bản xác minh ngày 19/4/2022 và tại phiên tòa ông Nguyễn Tiến Ph nguyên Phó Chủ tịch UBND xã

Q thừa nhận, năm 2009 ông có trực tiếp ký chứng thực vào bản di chúc của cụ Trần Thị S nhưng khi ông ký chứng thực di chúc này không có mặt cụ S tại UBND xã Q nên việc cụ S có minh mẫn, đầy đủ năng lực hành vi dân sự hay không ông biết, cụ S có tự nguyện lập di chúc này không thì ông không được rõ; cụ S điem chỉ lúc nào ông không biết, vì lúc ông ký chứng thực thì bị đơn mang bản di chúc đến UBND xã Q ký chứng thực không có mặt cụ S (bút lục số 78 và 79). Tại phiên tòa cả 04 bị đơn đều thừa nhận cụ S lập di chúc năm 2009 tại nhà ở của cụ, lúc đó có mặt 04 bị đơn và 01 cán bộ tư pháp, không có mặt ông Ph người ký chứng thực di chúc; lời trình bày của bốn bị đơn tại phiên tòa đúng với lời trình bày của ông Ph người đã ký chứng thực di chúc cho cụ S năm 2009. Như vậy, việc cụ S không có mặt lúc ông Ph đại diện UBND xã Q, huyện Q ký chứng thực di chúc ngày 12/10/2009 tại UBND xã Q là vi phạm khoản 1 Điều 658 của Bộ luật dân sự năm 2005 nay là khoản 1 Điều 636 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 50 và khoản 2 Điều 61 Nghị định số 75/2000/NĐ – CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ quy định về Công chứng, chứng thực. Về nội dung: Như phân tích tại mục [8] thì cụ Chất, cụ Sẻ đã lập văn bản giao cho nguyên đơn toàn bộ tài sản nhà và đất của mình; năm 2006 cụ Ch chết không để lại di chúc nhưng trong nội dung di chúc cụ S lập năm 2009 đã định đoạt luôn phần di sản của cụ Ch đã giao cho nguyên đơn là trái với khoản 2 Điều 664 của Bộ luật dân sự năm 2005 nay là khoản 4 Điều 643 của Bộ luật dân sự năm 2015. Mặt khác, hồ sơ lưu trữ tại UBND phường Q, thị xã B thể hiện năm 2019 không có chứng thực di chúc số 01/2009 ngày 12/10/2009 về việc chứng thực di chúc của cụ Trần Thị S; cụ thể sổ theo dõi năm 2009 không ghi chép về việc đã chứng thực di chúc này (bút lục số 71 và 292). Từ các phân tích trên thấy, di chúc cụ Trần Thị S lập ngày 12/10/2009 bị vi phạm về hình thức và nội dung nên di chúc này là bất hợp pháp không có hiệu lực thi hành.

[11] Từ phân tích tại các mục [3], [4], [5], [6], [7], [8], [9] và [10] thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn là con nuôi của cụ Ch, cụ S; di chúc của cụ S lập năm 2009 vô hiệu và giao cho nguyên đơn được thừa kế toàn bộ di sản thừa kế của hai cụ là có căn cứ, do đó kháng cáo của các bị đơn không được chấp nhận.

[12] Theo yêu cầu của đương sự Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thành lập Hội đồng thẩm định thửa đất có tranh chấp, tại Công văn số 333/UBND ngày 29/3/2022 của UBND phường Q, thị xã B và Công văn số 71/CNVPTĐKĐĐ ngày 26/5/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã B thì thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8 xã Q có diện tích 1.450m² đất đã cấp GCNQSDĐ mang tên cụ Trần Văn Ch vào năm 1992, ranh giới thửa đất ổn định không có tranh chấp với

các hộ liền kề (bút lục số 71 và 74); kết quả thẩm định thửa đất có diện tích 2.440,8m² tăng 990,8m² so với GCNQSDĐ được cấp và các bên không tranh chấp đến diện tích này, Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao cho nguyên đơn được quyền sử dụng diện tích tăng lên này là không đúng quy định cần rút kinh nghiệm. Trong vụ án này nguyên đơn phải đến cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để đăng ký biến động tăng việc sử dụng đất theo quy định.

[13] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn Trần Tấn H trả lại GCNQSDĐ số B 998149 ngày 12/12/1992 của UBND huyện Q (nay là thị xã B) cấp cho cụ Trần Văn Ch thấy: Như phân tích tại mục [11] thì nguyên đơn là người được hưởng thừa kế 1.450m² đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8 xã Q và tài sản trên đất là di sản thừa kế của cụ Ch, cụ S; việc bị đơn chiếm giữ GCNQSDĐ số B 998149 ngày 12/12/1992 của UBND huyện Q (nay là thị xã B) cấp cho cụ Trần Văn Ch là trái quy định nhưng tại đơn khởi kiện nguyên đơn không yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H trả lại GCNQSDĐ số B 998149 ngày 12/12/1992 của UBND huyện Q là vượt quá phạm vi khởi kiện nên cần rút kinh nghiệm. Mặt khác, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nguyên đơn căn cứ vào bản án để làm thủ tục được cấp GCNQSDĐ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013, do đó không cần thiết buộc bị đơn Trần Tấn H trả lại GCNQSDĐ này.

[14] Theo yêu cầu của nguyên đơn Tòa án cấp sơ thẩm đã chi phí thẩm định, định giá hết 1.800.000 đồng; tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn xin chịu toàn bộ chi phí này. Việc nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí thẩm định là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Các bị đơn yêu cầu trưng cầu giám định ở cấp sơ thẩm hết 3.060.000 đồng, tại cấp phúc thẩm chi phí hết 1.000.000 đồng chi phí thu thập tài liệu để giám định; do bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí này.

[15] Các bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 161, khoản 3 Điều 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 35 và Điều 37 Luật hôn nhân & gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 68 Luật hôn nhân & gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 658 và khoản 2 Điều 664 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 651,

khoản 1 Điều 636 và khoản 4 Điều 643 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các ông Trần Thanh L, ông Trần Tấn Đ, ông Trần Tấn H và ông Trần Tấn D đối với Bản án số 16/2022/DS – ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

2. Chấp nhận Đơn khởi kiện của ông Trần Văn N về tranh chấp di sản thừa kế của cụ Trần Văn Ch, cụ Trần Thị S đối các ông Trần Thanh L, ông Trần Tấn Đ, ông Trần Tấn H và ông Trần Tấn D.

3. Di chúc cụ Trần Thị S lập ngày 12 tháng 10 năm 2009 để lại cho các ông Trần Thanh L, ông Trần Tấn Đ, ông Trần Tấn H và ông Trần Tấn D di sản thừa kế gồm: 1.450m² đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình đã được Ủy ban nhân dân huyện Q (nay là thị xã B), tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 998149 ngày 12/12/1992 mang tên cụ Trần Văn Ch và 01 nhà cấp 4 là không hợp pháp nên không có hiệu lực thi hành.

4. Ông Trần Văn N được hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Văn Ch, cụ Trần Thị S, gồm: 1.450m² đất (200m² đất ở, 100m² đất kinh tế gia đình và 1.150m² đất vườn) tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình đã được Ủy ban nhân dân huyện Q (nay là thị xã B), tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 998149 ngày 12/12/1992 mang tên cụ Trần Văn Ch; 01 nhà cấp 4 và toàn bộ tài sản trên đất.

5. Ông Trần Văn N có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và biến động tăng 990,8m² tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình theo đúng quy định.

6. Ông Trần Văn N thỏa thuận chịu 1.800.000 đồng chi phí tố tụng (ông N đã nộp đủ). Các ông Trần Thanh L, ông Trần Tấn Đ, ông Trần Tấn H và ông Trần Tấn D phải chịu 4.060.000 đồng chi phí tố tụng (ông L, ông Đ, ông D và ông H đã nộp đủ).

7. Ông Trần Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0003282 ngày 15/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn. Các ông Trần Thanh L, ông Trần Tấn Đ, ông Trần Tấn H và ông Trần Tấn D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ

300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0003414 ngày 26/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn; ông L, ông H, ông Đ và ông D còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; theo phần mỗi người phải nộp 75.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/9/2022.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thị xã Ba Đồn;
- CCTHADS thị xã Ba Đồn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

